

- Many Vietnamese eat bread in the mornings.

(Nhiều người Việt Nam ăn bánh mì vào buổi sáng)

=> Bread **is eaten by many Vietnamese** in the mornings.

(Bánh mì được ăn bởi nhiều người Việt Nam vào buổi sáng)

- Singaporeans use English as their official language.

(Người Singapore dùng tiếng anh như ngôn ngữ chính thức)

=> English **is used by Singaporeans** as their official language.

(Tiếng anh được dùng bởi người Singapore làm ngôn ngữ chính thức)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Địa điểm du lịch này ở Việt Nam luôn được ghé thăm bởi hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.

- tourist site = tourist attraction (c) điểm
thu hút khách du lịch

- tourist=visitor=traveller (c) khách du
lịch

2) Arabic được xem như là một trong những ngôn ngữ khó nhất trên thế giới.

- consider sth sth = view sth as sth: xem cái gì như cái gì

3) Cảnh sát được mong đợi sẽ tìm ra tài liệu bị thất lạc.

- police (n) cảnh sát

- find out= seek out: tìm ra

- expect sb to do sth: mong đợi ai làm gì
đó

- lost = missing (adj) mất, thất lạc

- document (c) tài liệu

4) Nhân viên được yêu cầu mặc đồng phục ở nơi làm việc hằng ngày.

- require sb to do sth: yêu cầu ai làm gì
đó

- uniform (c/u) đồng phục

5) Người lái không được phép sử dụng thức uống có cồn trước khi tham gia giao thông.

- driver (c) tài xế, người lái

- alcoholic (adj) có cồn

- allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
đó

- drink = beverage (c) đồ uống

- drive in traffic: tham gia giao thông

2. Thì quá khứ đơn

- Dạng chủ động: **S + V2/ed** => Dạng bị động: **S + was/were + V3/ed + by sb/sth**

Ex:

- We established this English centre in 2010.

(Chúng tôi thành lập trung tâm tiếng anh này từ năm 2010)

=> This English centre **was established by us** in 2010.

(Trung tâm tiếng anh này được thành lập bởi chúng tôi vào năm 2010)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Ngôi nhà đã được tu sửa lại bởi người chủ để chào đón những vị khách nước ngoài.

- renovate = modify (t) tu sửa, tân trang

- guest (c) visitor: khách

- owner (c) người chủ

- foreigner (c) thuộc nước ngoài

- welcome (t) receive: chào đón